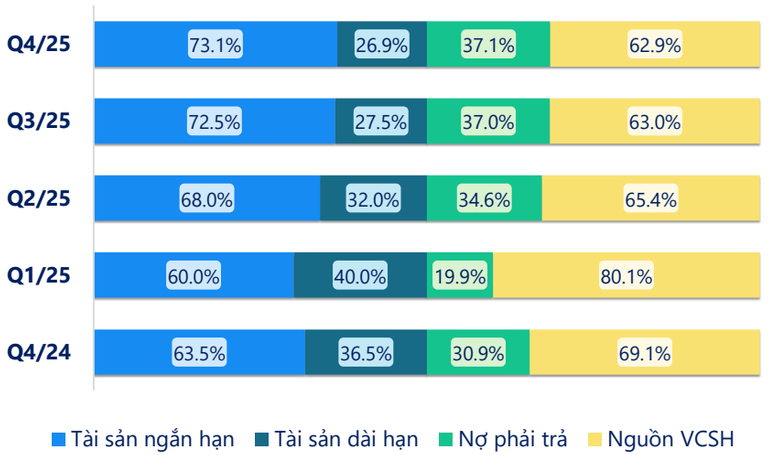
FireAnt

CTCP Tập đoàn Vinacontrol (HNX: VNC)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	35,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	36,993
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	19,568
SL cổ phiếu LH	20,999,112
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,600
% sở hữu nước ngoài	2.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	745
P/E	9.6
EPS	3,681

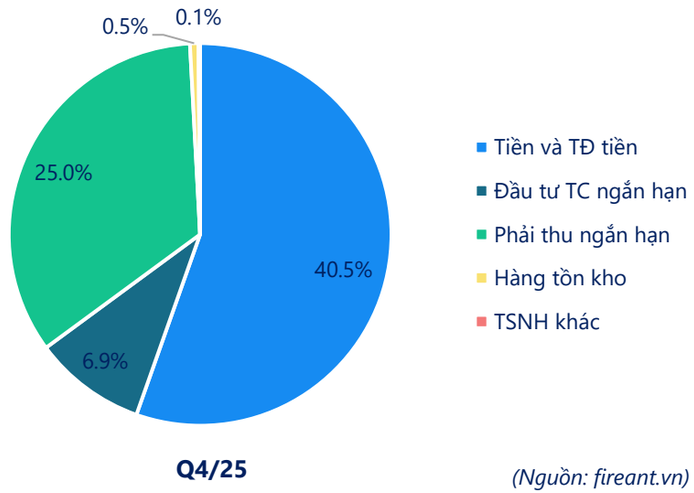
	YTD	1T	3T	6T
VNC	79.2%	2.0%	12.3%	5.2%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



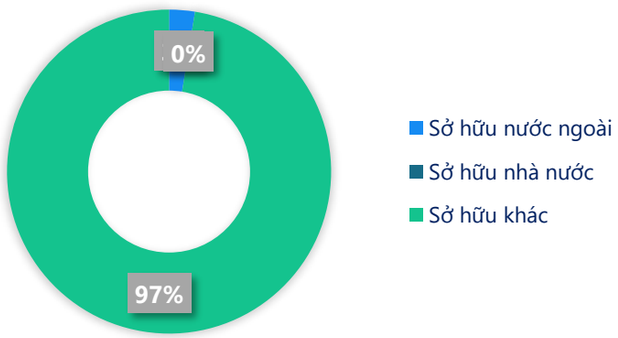
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



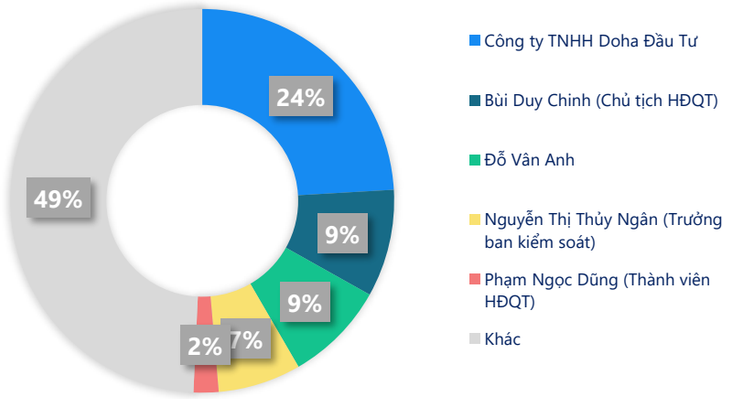
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



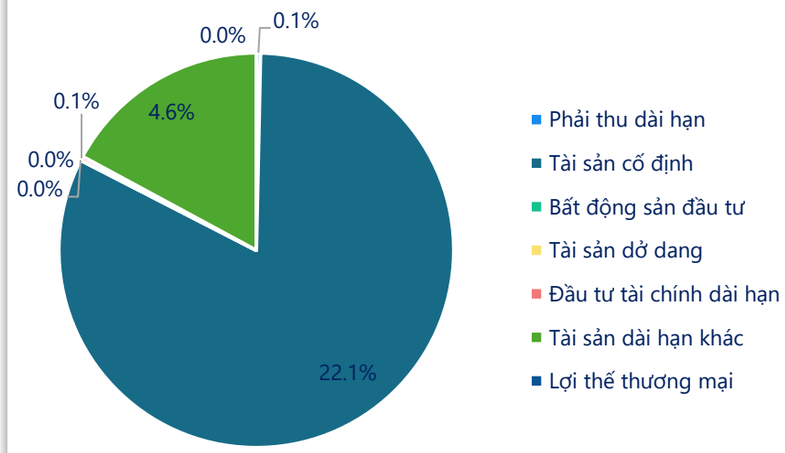
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

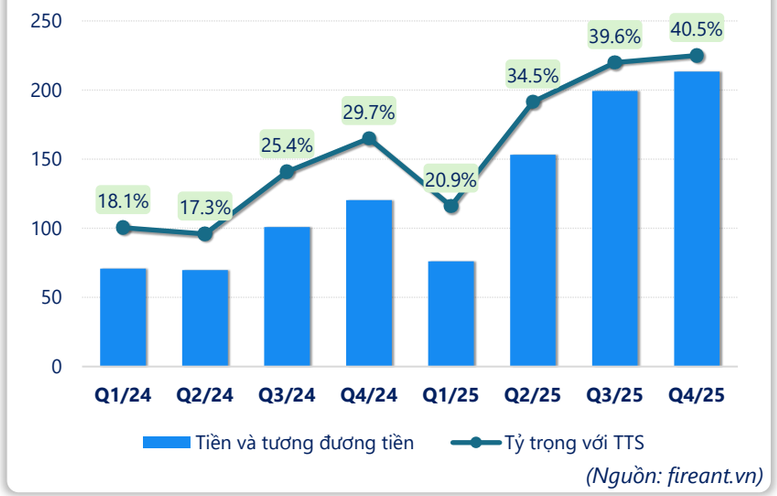


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

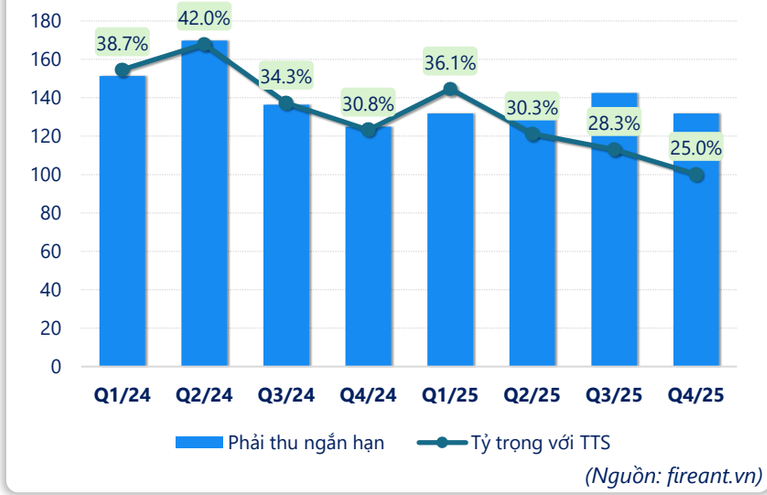
CTCP Tập đoàn Vinacontrol (HNX: VNC)

Tiền và tương đương tiền



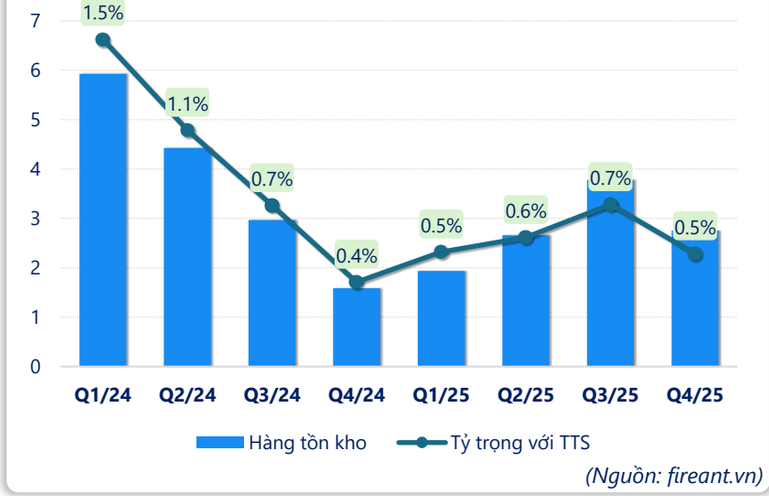
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



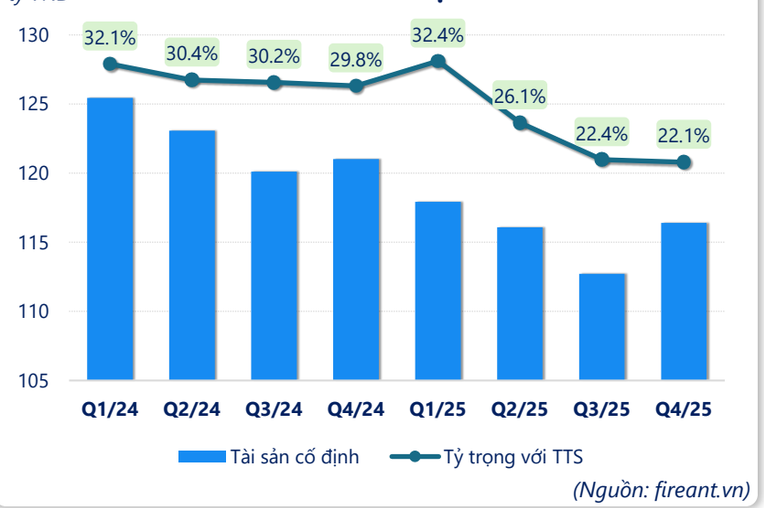
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



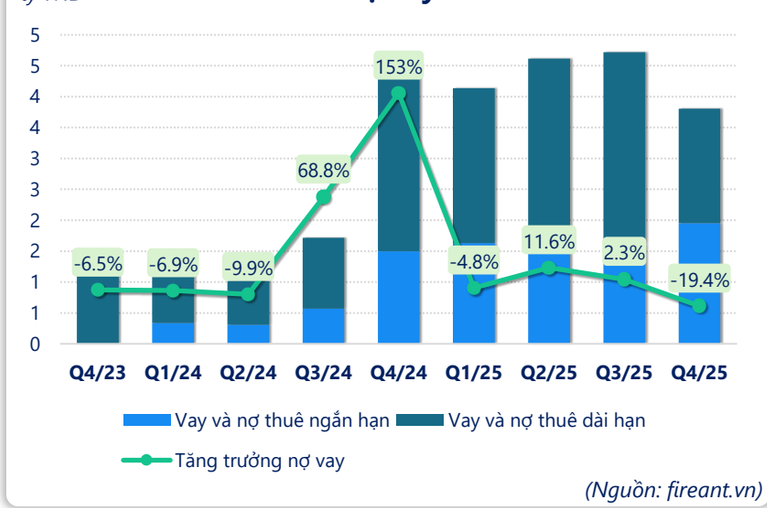
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



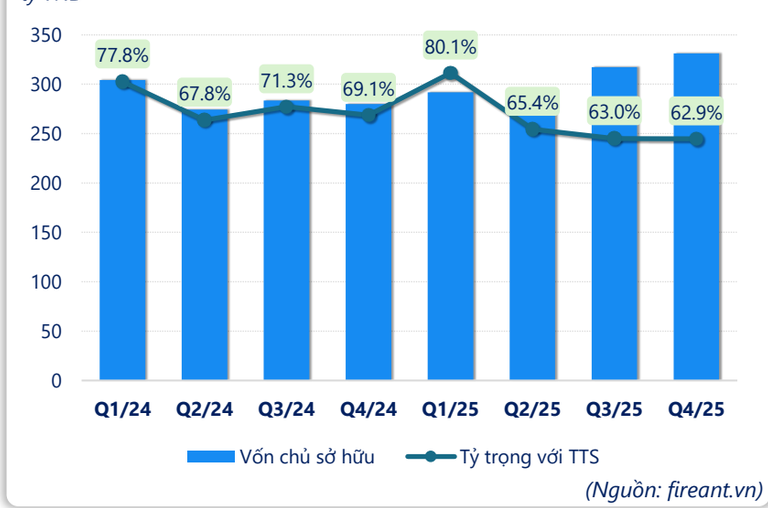
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

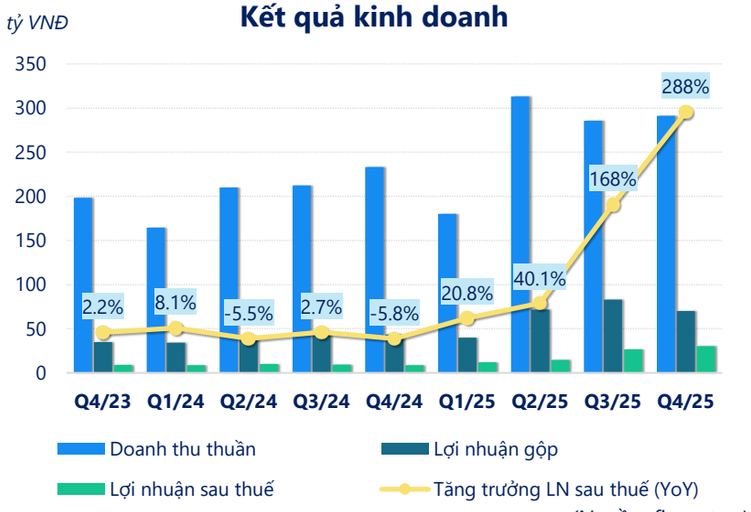


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

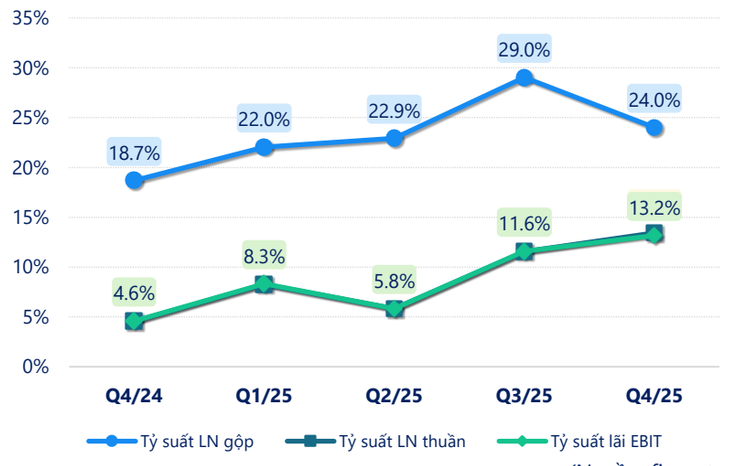
CTCP Tập đoàn Vinacontrol (HNX: VNC)

Kết quả kinh doanh



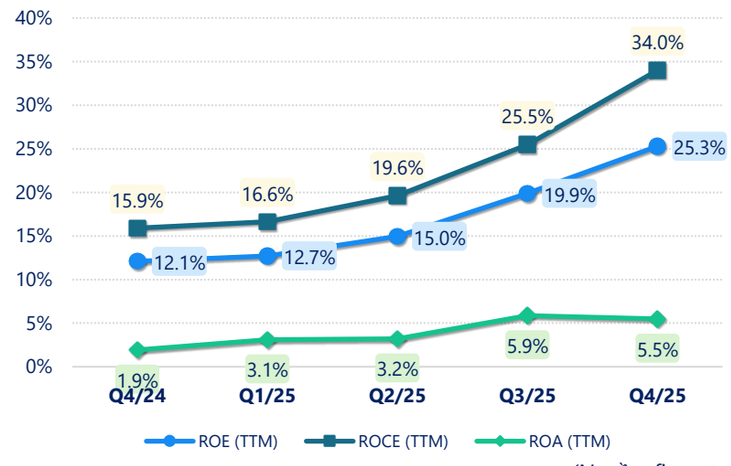
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



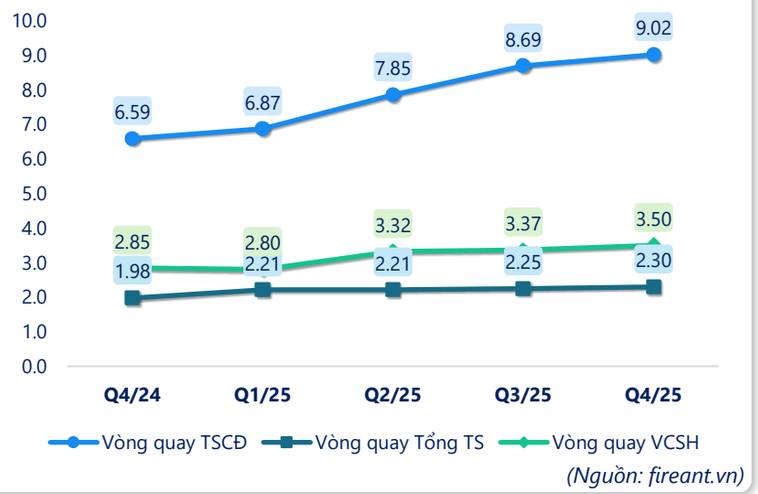
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



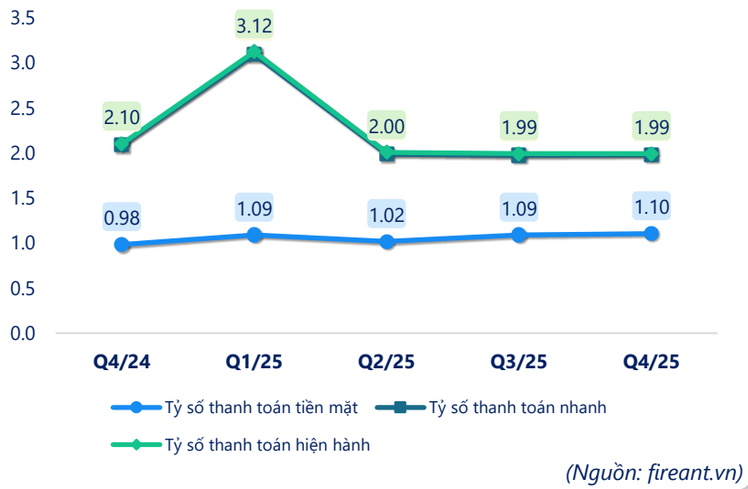
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



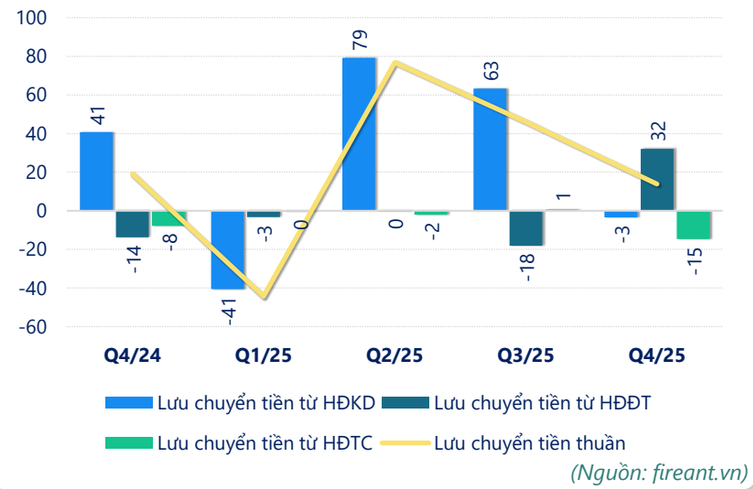
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn Vinacontrol (HNX: VNC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**526**	**405**	**30.1%**
Tài sản ngắn hạn	385	256	50.1%
Tiền và tương đương tiền	213	120	77.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	36.6	10.0	265%
Phải thu ngắn hạn	132	124	6.4%
Hàng tồn kho	2.75	1.59	73.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.52	0.53	-1.7%
Tài sản dài hạn	**142**	**148**	**-4.5%**
Phải thu dài hạn	0.48	0.77	-37.0%
Tài sản cố định	116	121	-3.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.27	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.48	1.38	-65.4%
Tài sản dài hạn khác	**24.2**	**24.9**	**-2.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	195	125	56.5%
Nợ ngắn hạn	**193**	**122**	**58.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.95	1.50	30.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.6	7.81	48.0%
Nợ dài hạn	1.85	2.85	-34.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.85	2.85	-34.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**331**	**280**	**18.3%**
Vốn chủ sở hữu	**331**	**280**	**18.3%**
Vốn điều lệ	210	105	100.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	233	180	313	286	291
Giá vốn hàng bán	190	141	241	203	221
Lợi nhuận gộp	43.5	39.7	71.8	82.9	69.9
Doanh thu HĐTC	1.40	0.45	1.01	1.77	0.56
Chi phí TC	0.09	0.29	0.70	0.62	-0.41
Chi phí lãi vay	0.04	0.09	0.12	0.07	-0.15
LN trong công ty LKLD	0.08	0.03	0	0	0
Chi phí bán hàng	19.1	9.78	27.8	14.3	25.1
Chi phí QLDN	15.2	15.2	26.0	36.8	6.65
LN thuần từ HĐKD	10.6	14.9	18.3	33.0	39.1
Lợi nhuận khác	0.03	0.05	-0.10	-0.02	-0.65
LN trước thuế	10.6	14.9	18.2	33.0	38.5
Lợi nhuận sau thuế	8.50	11.8	14.7	26.4	30.2
LNST của CĐ cty mẹ	8.00	11.7	13.6	26.4	25.5

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	40.7	-40.6	79.2	63.3	-3.44
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-13.7	-3.28	-0.36	-18.1	32.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.87	-0.39	-2.08	0.72	-14.7
Tiền đầu kỳ	101	120	76.2	153	199
Lưu chuyển tiền thuần	**19.1**	**-44.3**	**76.7**	**46.0**	**13.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.35	0.05	0.30	0.18	-0.03
Tiền cuối kỳ	120	76.2	153	199	213

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic